

1	见	A: jiàn	B: hěn	C: gěi
2	能	A: nián	B: jiàn	C: néng
3	书	A: jiā	B: nǚ	C: shū
4	给	A: gěi	B: wèn	C: nín
5	生日	A: zhōngwǔ	B: shēngri	C: wèntí
6	火车站	A: huǒchēzhàn	B: dǎlánqiú	C: zěnmeyàng
7	可以	A: rènshi	B: zhuōzi	C: kěyǐ
8	课	A: hàn	B: kè	C: shuō
9	飞机	A: fēijī	B: zhuōzi	C: fēicháng
10	猫	A: qíng	B: māo	C: lái
11	写	A: mǎo	B: xiě	C: shuǐ
12	汉	A: dú	B: sì	C: hàn
13	号	A: hóng	B: fān	C: hào
14	谢谢	A: xièxie	B: huānyíng	C: fāndiàn
15	向	A: xiàng	B: zuǒ	C: duì
16	也	A: zhè	B: mài	C: yě
17	本	A: chē	B: běn	C: lèi
18	便宜	A: piányí	B: bāngzhǔ	C: běijīng
19	第一	A: xiǎojiě	B: huǒchē	C: dìyī
20	块	A: kuài	B: dé	C: shí
21	远	A: shū	B: sǎn	C: yuǎn
22	女人	A: lì míng	B: nǚrén	C: xiànyǔ
23	李	A: zhe	B: lǐ	C: mén
24	那	A: nà	B: gāo	C: zhǎo
25	贵	A: yě	B: guì	C: jiù
26	一	A: qī	B: yī	C: gāo
27	女儿	A: diànnǎo	B: nǚér	C: jīdàn
28	分	A: fēn	B: běn	C: xìng

29	走	A: zǒu	B: cháng	C: diǎn
30	西瓜	A: gōngzuò	B: xīguā	C: zuǒbian
31	谁	A: yī	B: shéi	C: yuè
32	大	A: cì	B: dà	C: ràng
33	颜色	A: yíjīng	B: yánsè	C: pǎobù
34	她	A: yě	B: tā	C: jìn
35	岁	A: xiǎo	B: suì	C: xiàng
36	介绍	A: běijīng	B: zuótiān	C: jièshào
37	告诉	A: mǐfàn	B: kěyǐ	C: gàosu
38	起床	A: qǐchuáng	B: xiàyǔ	C: shíjiān
39	你	A: zuò	B: nǐ	C: hǎo
40	非常	A: huǒchē	B: xiànzài	C: fēicháng
41	点	A: yuǎn	B: xiǎo	C: diǎn
42	少	A: fēn	B: xiǎo	C: shǎo
43	上	A: shì	B: bái	C: shàng
44	路	A: qī	B: lù	C: dú
45	过	A: shuì	B: tā	C: guò
46	电话	A: kǎoshì	B: xiǎoxué	C: diànhuà
47	上面	A: xiūxi	B: shàngmiàn	C: yùndòng
48	晴	A: bù	B: qíng	C: huì
49	题	A: jǐ	B: ne	C: tí
50	水	A: dà	B: shuǐ	C: yào
51	火车	A: jǐdàn	B: huǒchē	C: shǒujī
52	出租车	A: bú kèqì	B: méiguānxi	C: chūzūchē
53	李明	A: gēge	B: qīzǐ	C: lǐ míng
54	钱	A: qián	B: dòng	C: chuān
55	男人	A: nánrén	B: bàba	C: gēge
56	帮助	A: Zhōngguó	B: bāngzhù	C: lǚyóu

57	旁边	A: zhàngfú	B: pángbiān	C: jiàoshì
58	我	A: tí	B: wǒ	C: sān
59	慢	A: mén	B: màn	C: tí
60	早上	A: diànhuà	B: zǎoshang	C: kěyǐ
61	快乐	A: suǒyǐ	B: nánrén	C: kuàilè
62	雪	A: xuě	B: qián	C: má
63	中	A: shuǐ	B: diǎn	C: zhōng
64	医生	A: yīshēng	B: shàngwǔ	C: lǐmiàn
65	先生	A: mǐfàn	B: fēijī	C: xiānsheng
66	问题	A: yǐzi	B: wèntí	C: dōngxi
67	他	A: tā	B: lǐ	C: kè
68	下雨	A: yīnwèi	B: xiàyǔ	C: lǐmiàn
69	姐姐	A: lǐmiàn	B: jiějie	C: xiàmiàn
70	手表	A: lǚyóu	B: shǒubiǎo	C: jièshào
71	车	A: chē	B: kuài	C: hái
72	米饭	A: péngyou	B: mǐfàn	C: nǎr
73	还	A: kè	B: hái	C: zài
74	都	A: dōu	B: nǚ	C: sòng
75	弟弟	A: dìdi	B: shìqing	C: tiānqì
76	正在	A: fānguǎn	B: zhèngzài	C: jīchǎng
77	黑	A: zhēn	B: jiù	C: hēi
78	为什么	A: zěnmeyàng	B: wèi shénme	C: tīzúqiú
79	做	A: bēi	B: suì	C: zuò
80	很	A: wán	B: lái	C: hěn
81	时候	A: nǎr	B: péngyou	C: shíhou
82	准备	A: zhǔnbèi	B: xiǎoxué	C: zhīdào
83	妻子	A: fēnzhōng	B: qīzi	C: nǎr
84	公斤	A: shēntǐ	B: hòumiàn	C: gōngjīn

1. A  
2. C  
3. C  
4. A  
5. B  
6. A  
7. C  
8. B  
9. A  
10. B  
11. B  
12. C  
13. C  
14. A  
15. A  
16. C  
17. B  
18. A  
19. C  
20. A  
21. C  
22. B  
23. B  
24. A  
25. B  
26. B  
27. B  
28. A

29. A  
30. B  
31. B  
32. B  
33. B  
34. B  
35. B  
36. C  
37. C  
38. A  
39. B  
40. C  
41. C  
42. C  
43. C  
44. B  
45. C  
46. C  
47. B  
48. B  
49. C  
50. B  
51. B  
52. C  
53. C  
54. A  
55. A  
56. B

57. B  
58. B  
59. B  
60. B  
61. C  
62. A  
63. C  
64. A  
65. C  
66. B  
67. A  
68. B  
69. B  
70. B  
71. A  
72. B  
73. B  
74. A  
75. A  
76. B  
77. C  
78. B  
79. C  
80. C  
81. C  
82. A  
83. B  
84. C